

# 2019 |

Đinh Thăng IELTS

## HƯỚNG DẪN VIẾT CÂU IELTS WRITING

Dành cho các bạn có mục tiêu viết từ 6.5-7.5 Writing





# LỜI MỞ ĐẦU

Mình để ý có 1 số bạn **vừa vào học IELTS một thời gian ngắn đã lao vào viết essay!!!** Cá nhân mình công nhận là viết được 1 bài hoàn thiện nhìn cũng thích và có thêm động lực để viết tiếp. Tuy nhiên thì cốt lõi của việc viết theo mình vẫn nên là **viết câu**. Khi bạn viết được một câu **rõ nghĩa, hạn chế tối đa lỗi ngữ pháp** thì mới thực sự là tiến bộ về writing. Một trong những cách cải thiện chất lượng câu là tập diễn đạt câu từ tiếng Việt. Tất nhiên, khuyến khích bạn nên tìm ai đó chữa câu cho bạn để biết mình đang sai ở đâu. Đây cũng là việc mình thường xuyên phải làm với các bạn học sinh của mình: Chữa từng câu cho các bạn ấy cho đến khi sạch bóng” các lỗi cơ bản, câu đảm bảo tính rõ ràng, nếu có lỗi thì chỉ là các lỗi khó phát hiện vd như quán từ a/an/the.

Phía dưới là tài liệu mình trích ra từ bài giảng của mình.

## CHÚ Ý

**1-** Nhiều câu được viết trên cơ sở diễn đạt từ ý tiếng Việt, nhưng mình nghĩ là bạn nào đọc kỹ sẽ thu được chút gì đó. Hy vọng là có một số lượng tương đối bạn ủng hộ để mình có thêm động lực update tài liệu này và chia sẻ với mọi người.

**2-** Một số bạn hiểu lầm việc diễn đạt bằng tiếng Việt là tư duy bằng tiếng Việt. Thực ra thì đây chỉ là phương pháp học thôi. Trong quá trình viết, mình vẫn thường bắt các bạn học sinh viết theo lối “Tây” nhất có thể, tránh bị ảnh hưởng bởi việc dịch các cấu trúc trong tiếng Việt. Và kết quả là các bạn học viên của mình tiến bộ rõ rệt sau khoảng 5 buổi học viết câu.

**3-** Một số câu mình viết theo 2 cách khác nhau. Một số câu mình nhờ 1 bác giáo viên người Anh viết giúp trong thời gian mình đang học tại Anh và 1 giáo viên cũng là người Anh khác kiểm tra và sửa lỗi. **Đôi khi câu dịch nghĩa sắc thái ý nghĩa có thể hơi khác câu gốc**, nhưng mình vẫn giữ lại các câu đó để mọi người tham khảo. Thực tế thì lúc diễn đạt **trong IELTS writing**, mọi người đôi khi **cần diễn đạt được 1 ý trọn vẹn để đảm bảo nội dung bài viết hợp lý hơn là diễn đạt chính xác 100% những gì muốn diễn đạt**.



## 01– MỘT SỐ CÁCH VIẾT LẠI CÂU (PARAPHRASE)

Paraphrase - diễn đạt lại câu nhưng ý chính không đổi là 1 kỹ năng rất quan trọng trong lúc viết và các bạn học sinh của mình thường gặp khó khăn với kỹ năng này

Ví dụ

**Many women are choosing to have children when they are older**

Có 1 số cách có thể paraphrase câu trên như sau

### 1 - Thay thế từ gốc bằng từ đồng nghĩa

Many -> a large number

choose -> opt

have children → give birth

Câu sẽ khác đi so với câu gốc:

**A large number of women are opting to give birth when they are older**

### 2. Thay đổi về mặt ngữ pháp

Câu gốc nói về xu hướng phụ nữ thay đổi thời điểm sinh nở

-> Sử dụng cụm từ về xu hướng: There is a tendency for smb to do smth

Câu gốc sẽ trở thành:

**There is an increasing tendency for women to have children later in their lives**



## 02 - ĐA DẠNG HÓA CẤU TRÚC CÂU

Đôi lúc 1 số bạn thắc mắc về việc làm sao để đa dạng hóa cấu trúc câu để giúp bài viết bớt tẻ nhạt, nhưng vẫn giữ được yếu tố đơn giản. Câu trả lời cho vấn đề này là: Hãy thử bắt đầu câu bằng nhiều cách khác nhau

### VÍ DỤ 01

#### CÂU GỐC

*"The government should create more employment opportunities for young people"*

Chú ý: Như đã nói trong phần mở đầu, mình không nhằm mục đích giữ nguyên 100% ý của câu gốc. Ở đây, mình muốn đưa ra nhiều cấu trúc câu để giúp bạn có nhiều lựa chọn hơn lúc viết.

#### 1. Bắt đầu câu với IT

**It** is important for the government to create more employment opportunities for young people

#### 2. Bắt đầu câu với THERE

**There** is a need for the government to create more employment opportunities for young people

#### 3. Bắt đầu câu với WITH

**With** the labour market becoming increasingly competitive, the government should create more employment opportunities for young people.

Vậy là có ít nhất 3 cách tương đối giống nhau để diễn đạt một ý

Chú ý cấu trúc: **With S1 V1-ing..., S2 V2...**

#### 4. Bắt đầu câu với V-ING

**Creating** more employment opportunities for young people should be done by the government



Chú ý sử dụng động từ phù hợp. Ở đây cụm động từ chính của câu là TO BE DONE BY thay vì CREATE như trong câu gốc.

## 5. Câu bị động

*More employment opportunities for young people **should be created** by the government*

--Có thể bổ sung thêm **AS A WAY TO...**

*More employment opportunities should be created by the government AS A WAY TO support young job seekers.*

--Một cách khác nữa cũng sử dụng bị động đó là đưa "young people" lên đầu câu  
*Young people should be given more job opportunities by the government.*

## 6. Bắt đầu câu với AS

***As** the labour market becomes increasingly competitive, the government should create more employment opportunities for young people.*

Câu dạng này có thể bổ sung "It is thought by some that" hoặc "It is sometimes argued that" vào sau dấu phẩy để tạo thành thông tin mang tính nhận định – câu mở đầu của essay.

## 7. Bắt đầu câu với IN ORDER TO

***In order to** support young people, the government should create more job opportunities for them.*

## VÍ DỤ 02

### CÂU GỐC

*We should recycle regularly in order to combat climate change.*

Chú ý: Như đã nói trong phần mở đầu, mình không nhằm mục đích giữ nguyên 100% ý của câu gốc. Ở đây, mình muốn đưa ra nhiều cấu trúc câu để giúp bạn có nhiều lựa chọn hơn lúc viết.

### 1. Bắt đầu câu với IT



**It** is important to recycle on a regular basis as a way to reduce the effects of climate change.

## 2. Bắt đầu câu với THERE

**There** is a need to make recycling part of our everyday lives in the fight against climate change.

## 3. Bắt đầu câu với WITH

**With** climate change becoming serious than ever, we should get into the habit of recycling regularly in order to address this issue.

Chú ý cấu trúc: With S1 V1-ing..., S2 V2...

Vậy là có ít nhất 3 cách tương đối giống nhau để diễn đạt một ý

## VÍ DỤ 03

Khi diễn đạt một câu có quan hệ nguyên nhân - kết quả thì dễ nhất là sử dụng câu điều kiện:

CÂU GỐC

*If children gain effective communication skills at school, they are more likely to be successful in their future careers.*

Để viết lại câu trên theo cách khác thì có thể sử dụng 2 cách sau

### 1. SỬ DỤNG CÁC CỤM DANH TỪ

Đưa các S+V+O thành Noun Phrase. VD:

- \* children gain effective communication skills -> effective communication skills
- \* they will be more likely to be successful in their future careers -> career success

Câu viết lại sẽ thành

**Effective communication skills** (gained from schools) may contribute to **career success** later in life.



## 2. SỬ DỤNG MỆNH ĐỀ PHỤ BẮT ĐẦU VỚI HOW

*The communication skills children gain at school may affect **how successful they are in their future careers***



## 03 – MỘT VÀI CÂU DỊCH ĐIỂN HÌNH VÀ PHÂN TÍCH LỖI THƯỜNG GẶP

### 1. Nhiều học sinh thường gặp khó khăn khi tìm việc làm sau khi tốt nghiệp

Một số bạn có thể dịch là: *Many students often meet difficulty after they graduate (\*)*.

Câu này sai vì cụm từ "meet difficulty" không tồn tại

Thứ hai nữa là cách nói *after they graduate* làm câu dài hơn vì đây là 1 mệnh đề phụ.

Thay vào đó, nên dùng các cụm từ như "after graduation" hoặc hay hơn: thay chủ ngữ bằng cụm từ "university graduates" là cách nói mà người Anh bản địa thường dùng.

**Many students often have difficulty getting a job after graduation**

Hoặc **Many students often have problems finding work** upon graduation

Hoặc **Many university graduates struggle** to find work

### 2. Có một vài lợi ích của các môn học nghệ thuật ở trường

Cách 1

*There are several benefits of arts subjects at school*

Cách 2

-Thay thế cụm từ *arts subjects* → *Arts-based subjects*

-Bổ sung thêm từ *the provision*

- Thay thế cụm từ *at school* → *within a school environment*

*There are several benefits of the provision of arts-based subjects within a school environment*

### 3. Theo ý kiến của tôi, sẽ tốt hơn nếu trẻ em đi học tiểu học khi chúng được 5 tuổi

Nhiều bạn hay dịch "đi học tiểu học" là "start to go to primary school". Tuy nhiên, các báo chí nước ngoài thường viết là ngắn gọn là "start school".

Rất nhiều bạn khi dịch vẫn thêm chữ "if" vào trong khi không thật sự cần thiết. Thêm chữ *if* vào tức là thêm 1 mệnh đề phụ. Trong khi đó, chỉ cần dùng cấu trúc **It + (be) + adj + for smb + to V**. Từ "if" nếu thêm vào thì chỉ có "tác dụng" là làm câu dài thêm và khó đọc hơn.





*In my view, **it would be better for children to start school** when they reach five years of age.*

Thay vì việc viết mệnh đề phụ “when they reach five years of age”, ta có thể sử dụng cụm “at the age of five”. Như vậy câu viết trông sẽ đơn giản và rõ ràng hơn rất nhiều.

*In my view, it would be better for children to **start school at the age of five**.*

#### **4. Không dễ cho đa số các bạn trẻ khi tìm việc làm ở các thành phố lớn**

Một lần nữa ta có thể áp dụng cấu trúc **It + (be) + adj + for smb + to V**

*It is not easy for most young people to find work in big cities.*

Hoặc có thể bắt đầu câu với Verb+-ing

*Finding work/employment in a big city has never been easy for **young job seekers**.*



### 5. Trẻ em có thể có được nhiều kinh nghiệm thực tế nếu chúng đi làm sớm

Children can **gain a great deal of practical experience** if they **start work from a young age**.

Nhìn chung, từ experience nếu để ở dạng đếm được (số nhiều) thì mang nghĩa là "trải nghiệm". Nếu để ở dạng không đếm được thì mang nghĩa là "kinh nghiệm". Nhiều bạn không biết điều này nên thường ghi là experienceS -> Sai.

### 6. Trẻ em nên được dạy cách tự lập từ bé.

Cụm từ "từ bé" nếu dịch theo văn phong tiếng Việt có thể là: „when they are young“..., thực tế thì chỉ cần sử dụng 1 cụm từ là "from a young age"

Children should be taught to be independent from a young age

OR

Children should be **trained in** life skills from a young age

### 7. Nếu học sinh chăm chỉ, chúng sẽ có thể dễ dàng thành công hơn trong sự nghiệp.

If students work hard, they **will be more likely to** be successful in their (future) careers.

### 8. Sự chăm chỉ đóng vai trò quan trọng cho thành công trong sự nghiệp

Hard work plays an important role in career success.

Có thể thay hard work bằng diligence

Work là danh từ không đếm được chia số ít. Khi work là danh từ đếm được thì nó mang nghĩa khác. VD road works



**9. Sẽ có lợi cho người già nếu họ tập thể dục thường xuyên**

The elderly (old people) will stay healthy if they exercise regularly

Câu này mất 2 vế (2 lần dùng SVO) có thể rút gọn bằng cấu trúc **it be adj for smb to do smth**

It would be beneficial for the elderly to exercise on a regular basis.

**10. Bằng cấp không phải lúc nào cũng đóng vai trò quan trọng vì có nhiều công việc đòi hỏi kinh nghiệm thực tế.**

Qualifications are not always important because many jobs require real experience. Many jobs require real/practical experience rather than qualifications

**11. Đối với sinh viên đã tốt nghiệp, không dễ để có một mức lương cao**

Dùng cấu trúc **FOR smb, it be adj to do smth** (chỉ là đổi chỗ for smb từ câu 9)

**For** (university) graduates, **it is not easy to** get a high-paying job.

It has never been easy for recent graduates to find well remunerated work

**12. Điều mà nhiều sinh viên tốt nghiệp mong muốn là một công việc có mức lương cao**

Có thể triển khai viết câu trên bằng **Cleft sentence**

**What** many university graduates need is a high-paying job

**13. Thị trường lao động ngày càng cạnh tranh khiến nhiều người không có bằng cấp khó có thể tìm được công việc tốt.**

The labour market is becoming increasingly (formal hơn dùng more and more) competitive, which causes many people who do not have any qualifications to find it difficult get a good job.



Câu trên không sai về mặt ngữ pháp nhưng nó dài dòng vì cấu trúc theo dạng: SVO, which VOwho VO. Trong đó có 2 mệnh đề phụ.

Xử lý cho ngắn hơn

→ **The labour market is becoming increasingly competitive**, which causes many people without any qualifications to struggle to get a good job.

Cấu trúc hiện tại: SVO, which VO

Xử lý cho ngắn hơn bằng cách sử dụng Noun-phrase ở vế trước và theo sau bằng động từ MEAN

→ **An increasingly competitive labour market** means that many people without any qualifications struggle to get a good job

Tiếp tục sử dụng Nounphrase cho vế sau:

**An increasingly competitive labour market** means fewer job opportunities for recent graduates.

**Như vậy từ một câu có 2 mệnh đề phụ và 3 động từ đã trở thành câu chỉ có duy nhất 1 động từ.**

## 04 – MỘT SỐ TỪ THAY THẾ PHỔ BIẾN

Mục đích: Tránh việc phải lặp đi lặp lại từ trong lúc viết

### 1. CHILDREN

Từ thay thế:

- (Primary/Primary) **Schoolchildren**

The government should ban advertising aimed at primary schoolchildren

- **Pupils** = Học sinh của một trường học cụ thể. Có thể dùng làm ví dụ.

A primary school in London started to provide free meals for its pupils last year.

### 2. SCHOOL

Từ thay thế:

- **Educational institution** = cơ sở giáo dục, có thể là mẫu giáo hoặc tiểu học đến đại học.

In some educational institutions, there are significantly more males than females.

### 3. PEOPLE

Từ thay thế: The public, humans, many

#### **The public**

- The government should provide better education and health services for the public.
- The public should have better access to education.



**Humans** - Có thể dùng với cụm We as humans

We as humans should take action to protect the environment

**Many/Some** - Thay vì dùng many/some people.

For many, money is even more important than their family.

### 3. GOVERNMENT

**The authorities** - Những người đứng đầu hoặc các tổ chức lãnh đạo một đất nước hoặc 1 vùng cụ thể.

The authorities should ensure that all people are treated with an equal amount of respect.

**Political leaders** – Những nhà lãnh đạo chính trị

All political leaders should use their position to bring greater understanding of the dangers of human trafficking

#### LỜI KHUYẾN

Nên đọc nhiều và tích cực tra cứu từ điển để có thể dùng từ đúng ngữ cảnh và **TRÁNH sử dụng từ máy móc** vì điều này sẽ dẫn đến khó hiểu cho người đọc. Trong bài thi IELTS, cố gắng sử dụng từ càng chính xác bao giờ cũng tốt hơn là dùng từ đao to búa lớn nhưng sai ngữ cảnh. Bạn nào đi học có thầy cô chữa bài chi tiết thì nên tận dụng việc này vì sẽ biết được từ mình đang dùng có phù hợp hay không



## 05 - CÁCH VIẾT MỞ BÀI

*Tiếp tục được cập nhật trong tháng 3-4/2019*

*ielts-dinhthang.com*

*facebook.com/dinhthangielts*

*Hoặc trên các group IELTS Việt & IELTS family – Các nhóm tự học IELTS*



## 06- CÁCH VIẾT TOPIC SENTENCE

Topic Sentence là câu tóm lược ý chính của đoạn văn. Khi viết câu này cần/nên đảm bảo các tiêu chí: Ngắn gọn - Tổng quát ý - Rõ ràng.

Ví dụ 1 paragraph về lợi ích của việc trẻ em chơi thể thao. Có thể viết topic sentence theo một số cách như sau:

### 1. Bắt đầu câu với Chủ thể là Children

Clearly, **children** can gain several benefits from playing sports.

### 2. Bắt đầu câu với THERE

Clearly, **there** are several benefits of playing sports at a young age.

### 3. Vẫn bắt đầu câu với THERE nhưng sau benefits là mệnh đề phụ

Clearly, there are several benefits (that) children can gain from playing sports.

### 4. Đưa ra các lợi ích cụ thể ngay trong câu mở đoạn. Ví dụ nếu bạn viết về các lợi ích về mặt sức khỏe và xã hội của việc chơi thể thao thì có thể viết câu như sau:

Clearly, children can gain some **HEALTH** and **SOCIAL** benefits from playing sports.

Hoặc

Clearly, there are several **HEALTH** and **SOCIAL** benefits associated with playing sports.





Như vậy sẽ khiến người đọc biết được bạn định viết gì trong phần còn lại của đoạn văn. Tuy nhiên, cần cân nhắc tốc độ viết bài và khả năng từ vựng của bạn để lựa chọn cách viết thích hợp.



## 07 CÁCH VIẾT SUPPORTING SENTENCE

Trong khi viết essay, thay vì việc sử dụng Firstly, Secondly có thể khiến nội dung bài viết của bạn không được đánh giá cao thì bạn có thể cân nhắc sử dụng cụm FROM A/AN .... PERSPECTIVE = XÉT VỀ MẶT ....(GIÁO DỤC/ Y TẾ/...)

1. Khi nói đến tiền bạc, ngân sách nhà nước có thể viết

FROM AN ECONOMIC PERSPECTIVE, the government should not waste public money on space research

2. Khi nói đến mảng giáo dục, đào tạo có thể viết

FROM AN EDUCATIONAL PERSPECTIVE, using mobile phones can affect children's ability to concentrate during class.

3. Khi nói đến sức khỏe có thể viết

FROM A HEALTH PERSPECTIVE, those who exercise on a regular basis are less likely to face health problems than those who do not.

### CHÚ Ý

Vì mình thấy nhiều bạn gặp khó khăn đặc biệt với chính tả (bao gồm cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh) nên từ perspective nếu thấy khó nhớ có thể thay bằng 'POINT OF VIEW'. Nếu thấy khó nhớ nữa thì có thể dùng Firstly, Secondly.

From a 'safety' perspective, it is better to use 'from a ... point of view' in an examination

Ngoài ra có thể sử dụng 2 cụm sau

On a personal level,

On the societal level,

# 08- CÁCH VIẾT VÍ DỤ

## Thay thế cho For example/instance

Khi viết essay, ngoài các cụm từ quen thuộc như "For example" hay "For instance", mọi người sẽ sử dụng cách nào để đưa ra ví dụ mà không lặp lại các cụm từ trên?

Nếu bạn nào chưa biết làm thế nào có thể tham khảo 1 vài cách sau nhé

- 1- A good example of this is (that) = A typical example of this is that
- 2- To illustrate,
- 3- This has been proved
- 4- This is particularly the case for ...( = this is true for)

## Ví dụ

Câu gốc

Playing video games can be very harmful. For example, many students find it hard to concentrate on their studies due to prolonged exposure to a screen.

## Cách 1

Playing video games can be very harmful. **A GOOD EXAMPLE OF THIS** is that many students find it hard to concentrate on their studies due to prolonged screen exposure

## Cách 2

Playing video games can be very harmful. **THIS IS PARTICULARLY THE CASE FOR** those who are unable to concentrate on their studies due to prolonged screen exposure



# 09- MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ PARAPHRASE

## 9.1 Thay thế cho Try & Spend money

Có 1 từ khá hay trong lúc viết mà mọi người có thể dùng là từ RESOURCES

*Resources = all the money, property, skills etc that you have available to use when you need them*

1- Trong 1 số trường hợp, thay vì viết từ TRY TO hoặc MAKE AN EFFORT TO

Có thể viết PUT MORE RESOURCES INTO

Ví dụ

The government tries to ensure (that) global companies pay their taxes in the UK

⇒ The government should PUT MORE RESOURCES INTO ensuring global firms pay their taxes in the UK

2. Thay vì viết spend money on smth hoặc hire more people to do smth

Ví dụ

The government needs to spend more money on building cheap houses

⇒ The government needs TO PUT MORE RESOURCES INTO building affordable housing

## 9.2 Thay thế cho cannot & difficult

Trong lúc viết, rất bạn gặp khó khăn trong việc paraphrase từ "cannot" hoặc "difficult". VD như:

**Many children CANNOT read or write because the quality of education is decreasing.**

Hoặc 1 số bạn dùng cụm từ: ...FIND IT DIFFICULT TO ....

Dưới đây là 2 cách khác mà mọi người có thể dùng để thay thế cho 'cannot' và 'difficult' nhé ^^

CÁCH 1: Sử dụng từ 'struggle'

Many children STRUGGLE to read or write because the quality of education is decreasing.

CÁCH 2: Sử dụng cụm từ 'leave smb unable to do smth'



The quality of education is decreasing, which LEAVES many children UNABLE to read or write

### 9.3. Thay thế cho related to

Câu gốc

There are social and medical problems related to the use of mobile phones

Một số từ có thể sử dụng

#### Associated with

There are social and medical problems **associated with** the use of mobile phones

#### Drawbacks involved in V-ing

There are several health and social **issues involved in** using mobile phones

### 9.4 Thay thế cho từ such as

Câu gốc

Many people worldwide are facing health problems such as cancer

Có thể dùng **INCLUDING (động từ gốc là include)**

Many people worldwide are facing health problems including cancer

### 9.5 Thay thế cho affect one's health

Nhiều bạn khi diễn đạt việc gì đó ảnh hưởng đến sức khỏe thường dùng "have a negative impact on people's health" hoặc đơn giản hơn là "affect people's health". Sau đây mình chia sẻ 2 cách khác mọi người có thể dùng

1. **X is at the expense of people's health.** = X được phát triển/thực hiện dựa trên việc hy sinh lợi ích sức khỏe của con người



Câu gốc

The smoking industry brings economic benefits, but smoking affects people's health

Viết lại

While the smoking industry brings economic benefits, it is AT THE EXPENSE OF PEOPLE'S HEALTH

2. X puts people's health at risk = X chứa đựng nguy cơ về sức khỏe

Câu gốc

Air pollution affects people's health.

Viết lại

Air pollution levels in big cities have been on the rise, PUTTING PEOPLE'S HEALTH AT RISK.

## 9.6 Thay thế cho (children) grow up

Câu gốc

If children are maltreated, when they grow up, their health will be not good  
= Nếu trẻ em bị ngược đãi thì khi lớn lên sức khỏe của chúng sẽ không tốt

### 2 cách không quá phức tạp để cải thiện câu phía trên

1. Dùng cấu trúc [S Ved O as children are more likely to ....]

Those who WERE MALTREATED AS CHILDREN are more likely to have poor health later in life

2. Dùng cấu trúc [S Ved O as children grow up to...]

Those who were maltreated as children often GROW UP TO HAVE health problems

## 9.7 Sử dụng hiệu quả hơn từ AS

Từ AS thường được dùng với nghĩa giống WHEN (Khi mà) hoặc BECAUSE (Bởi vì). Tuy nhiên, ngoài các nghĩa này ra, từ AS sử dụng khá phổ biến trong cả văn viết lẫn văn nói. Dưới đây là một số ví dụ

1. NÓI VỀ HOẠT ĐỘNG NHÓM HOẶC GIA ĐÌNH



- teamwork skills

Câu gốc

Teamwork skills play an important role in school success.

Viết lại sử dụng AS

The ability to work together AS A TEAM plays an important role in success at school

Câu gốc

Shopping has benefits if the whole family goes together

Viết lại sử dụng AS

To a certain extent, shopping has benefits if they go together AS A FAMILY

HOẶC KHI NÓI VỀ NGHỀ NGHIỆP

Câu gốc

He wants to get a job, which is related to English language teaching.

Viết lại sử dụng AS

He is applying for a job AS AN ENGLISH LANGUAGE TEACHER.

2. KHI NÓI VỀ CÁC CÁ THỂ NẪM MỘT PHẦN TRONG MỘT NHÓM

- Ví dụ như khi nói về các môn học trong chương trình học

Câu gốc

Schools should introduce arts subjects

Viết lại sử dụng AS PART OF

Arts subjects should be included AS PART OF the school's curriculum.

- Hoặc khi nói về kế hoạch

- Ví dụ như khi nói về các môn học trong chương trình học

Câu gốc

Many schools are trying to make best use of technology. This is part of a plan to cut expenses.

Viết lại sử dụng AS PART OF

Many schools are trying to make best use of technology AS PART OF A PLAN to cut expenses.



### 3. KHI DIỄN TẢ MỘT THÔNG TIN CÓ KÈM MỤC ĐÍCH

Câu gốc

The government has launched many educational campaigns. The purpose of these campaigns is to raise public awareness of environmental issues.

Viết lại sử dụng AS A WAY TO

The government has launched many educational campaigns AS A WAY TO raise public awareness of environmental issues.

### 9.8 Thay thế cho từ LIFE

Một từ khá dễ dùng trong writing là từ LIFE. Tuy nhiên nhiều bạn chỉ nắm được những cách nói đơn giản của từ này. Dưới đây mình chia sẻ một số cách nói mà mọi người có thể bắt gặp trong các báo chí, tài liệu của các bạn Tây :D :D và tất nhiên, sẽ rất tốt nếu dùng các cụm từ này trong IELTS.

Câu gốc

Many children do not enjoy their studies at school hoặc đơn giản nói Many children do not like to study at school.

Viết lại

Some children find SCHOOL LIFE harder than others

2. Trong các chủ đề như cities & the countryside (thành thị và nông thôn), một số bạn có thể nói

Many people find life in a big city less enjoyable than (that) in the countryside.

Thay vì như trên, có thể nói như sau

For many, CITY LIFE is less enjoyable than COUNTRYSIDE LIFE

### 9.9 Educate

Trong bài thi viết, đôi khi bạn sẽ cần phải kết thúc bài bằng 1 câu mang tính chất giải pháp cho vấn đề, và thường là liên quan đến 'educate'. Mình gợi ý một vài cấu trúc có thể sử dụng khi nói về trách nhiệm của chính phủ đối với giáo dục, bạn nào thấy hay thì có thể lưu lại nhé :D :D

Câu gốc: The government should educate ...

Viết lại





1- launch educational programmes to do smth

*The government should **launch educational programmes** to discourage smoking*

2- raise public awareness of

*The government should **raise public awareness of** the potential dangers of video games.*

### 9.10. Sử dụng từ PART

#### 9.10.1. Khi nói về đất nước

Thay vì viết: In many countries

Có thể viết: In many parts of the world

***In many parts of the world**, children have little access to basic necessities such as food or water.*

Thay vì viết In developing/developed countries

Có thể viết → In developing/developed parts of the world (such as the UK and the US)

*Many young people are seeking employment **in developed parts of the world** such as the UK and the US.*

#### 9.10.2. Khi giới thiệu thông tin về thành viên, các thông tin mang tính chất sở hữu

Being a member of a sports team is a great way to maintain good health.

Có thể viết thành

*Being **part of** a sports team is a great way to maintain good health.*

Thay vì viết

There should be arts subjects in the school curriculum

Viết lại sử dụng AS PART OF

*Arts subjects should be included **as part of** the school curriculum.*

#### 9.10.3. Hoặc khi nói về kế hoạch

Thay vì viết

The government is trying to provide poor people with better access to jobs. The purpose of this plan is to reduce poverty.

Viết lại 2 câu trên sử dụng AS PART OF A PLAN/SCHEME TO

*The government is trying to provide poor people with better access to jobs **as part of a scheme to** reduce poverty.*



#### 9.10.4. Hoặc khi nói về thời gian

Thay vì viết

Many children these days spend a lot of time playing video games

Viết lại cụm từ spend a lot of time thành SPEND A GOOD PART OF THEIR TIME

*Many children these days spend **a good part of their time** playing video games*

#### 9.11 Sử dụng từ SENSE

SENSE là một từ được sử dụng rất nhiều trong văn học thuật. Từ này có thể dùng để thay thế cho những từ đơn giản như feel hoặc think.

Chú ý các động từ đi kèm để tạo thành collocations

A person can develop/feel/find a sense of .....

Something can give/bring/foster/instill a sense of ...

#### VÍ DỤ 1

Thay vì nói

*Teachers should make sure (that) students feel enjoyable when learning all subjects.*

Có thể nói

*Teachers should help students **develop a sense of enjoyment** in learning all subjects.*

#### VÍ DỤ 2

Thay vì nhiều bạn hay nói là a stable job, nhiều tài liệu sách báo của Tây thường dùng a sense of job security - cảm giác có công việc ổn định

Thay vì nói

*Most workers think that a stable job is very important*

Có thể nói

*For most workers, **a sense of job security** is very important*

#### VÍ DỤ 3



**Khi nói về tinh thần/bản sắc/lòng tự hào dân tộc, có thể nói a sense of national identity/pride hoặc a sense of attachment to a country**

*Some songs can help (to) **foster a sense of national pride in** children.*

*Teachers need to **instill a sense of national pride in** students*

*Learning history can help to **develop/build a sense of attachment to** the country*

## 9.12 Thay thế cho từ DEVELOP

Khi viết essay, có một số câu nhiều bạn thường viết như sau

### Ví dụ 1: Khi nói về phát triển ý tưởng

*Thay vì viết develop their ideas*

*Students can learn how to develop their ideas when they write an essay*

*Có thể dùng form their opinions on*

*Students can learn how to **form their opinions on** current affairs when they write an essay*

### Ví dụ 2: Khi nói về phát triển nhân cách

*Thay vì viết develop their personalities.*

*Reading books every day is important for children as this habit helps develop their personalities.*

*Có thể viết form their personalities.*

*A daily reading habit is important for children as it helps **form their personalities.***

### Ví dụ 3: Khi nói về phát triển/tạo dựng mối quan hệ

*Thay vì viết develop relationships*

*If a person wants to be successful in business, they need to develop relationships with customers*

*Có thể viết form relationships*

*If a person wants to be successful in business, they need to **form (long-lasting) relationships** with customers*

## 9.13 Sử dụng từ WITH

### 1. Cấu trúc WITH + Noun phrase

1a



Câu gốc:

There are many online shops these days, so consumers are often tempted to buy items that they do not genuinely need

Có thể viết lại theo cấu trúc WITH + Noun phrase

-> WITH the availability of online shops, consumers are often tempted to buy items that they do not genuinely need

1b

Câu gốc

Children will have to study at school for many years, so they will have many opportunities to learn how to manage their own emotions.

Có thể viết lại theo cấu trúc WITH + Noun phrase

-> WITH many years of schooling ahead, children will have plenty of opportunities to learn how to manage their own emotions

1d. Câu gốc

He has been working hard for many years, so he has eventually achieved his dream.

Có thể viết lại theo cấu trúc WITH + Noun phrase

Có thể viết lại

WITH years of hard work, he has eventually achieved his dream.

## **2. Cấu trúc WITH + Noun + Verb + -ing**

Ví dụ 01

Câu gốc:

As the Internet is becoming increasingly popular, we can communicate with each other much easier than before

Có thể viết lại theo cấu trúc WITH + Noun + Verb + -ing

WITH the Internet BECOMING increasingly popular, we can communicate with each other much easier than before

Các ví dụ khác

Câu gốc:

With the job market BECOMING increasingly competitive, many young people struggle to have a decent standard of living

With housing prices already dropping, there have been more options than ever for families looking for accommodation

## **3. Cấu trúc WITH + Noun + for smb + to do smth, SVO**



3a.

Câu gốc:

There are many courses at Brighton University, so it has always been a viable option.

Viết lại:

WITH plenty of courses FOR students TO choose from, Brighton University has always been a viable option.

3b.

Students might feel nervous when having to prepare for an exam. If they do not achieve a grade that at least helps them secure their entry to a university, then they might have to spend one more year studying. WITH ALL THIS TO COPE WITH, these students often suffer from constant stress as a result.

### **Các ví dụ với WITH**

1- Câu gốc:

*Children will have to study at school for many years, so they will have many opportunities to learn how to manage their own emotions.*

Viết lại:

*WITH many years of schooling ahead, children will have plenty of opportunities to learn how to manage their own emotions* (Cấu trúc With + Noun phrase, SVO)

2- Câu gốc:

*He has been working hard for many years, so he has eventually achieved his dream.*

Viết lại:

*WITH years of hard work, he has eventually achieved his dream.* (Cấu trúc With + Noun phrase, SVO)

3- Câu gốc:

*As the job market is becoming competitive, many young people struggle to have a decent standard of living.*

Viết lại:

*With the job market BECOMING increasingly competitive, many young people struggle to have a decent standard of living* (Cấu trúc With + S Verb ing O., SVO)

4- As one starts a new job, he or she might face a number of health problems, ranging from lack of sleep to increased ` with family. WITH all this to experience, these people might find



getting a new job a stressful experience. (Cấu trúc With all this to V, SVO kết nối thông tin với các câu trước đó)

### 9.14. Cách tránh lặp lại từ HELP

#### Cách 1: Thay thế bằng cụm CONTRIBUTE TO

Câu gốc

*Arts subjects can help us feel attached to (gắn bó với) our country.*

Viết lại

*The introduction of arts subjects such as Music can **contribute to** a sense of attachment to our own country*

#### Cách 2: Có thể sử dụng cấu trúc MAKES IT EASIER THAN EVER FOR SMB TO DO SMTH

Thay vì viết

*The Internet helps us communicate with each other easily.*

Viết lại

*The introduction of the Internet MAKES IT EASIER THAN EVER for us to communicate with each other.*

#### Cách 3 Có thể sử dụng cấu trúc HELP SMB WITH SMTH

Thay vì viết

*Schools need to help children who face emotional problems.*

Viết lại

*Schools need to help children with emotional problems.*

#### Cách 4 Có thể sử dụng cấu trúc AS A WAY OF VERB+-ING

Thay vì viết

*Books help us learn more about life.*

Viết lại

*It is important to read books as a way of learning more about life.*

Chúc các bạn áp dụng tốt!



## 9.15 Cách diễn đạt khi nói về Nền kinh tế

1. lead to the economic development of a nation
2. contribute to a prosperous nation
3. contribute to a healthier economy hoặc tốt hơn 1 chút là "the key to a healthier economy lies in smth"

Ví dụ

The key to a **healthier economy** lies in making education accessible to all.

## 9.16 Cách diễn đạt sự khó khăn

**Cách 1: TO FIND IT DIFFICULT TO DO SMTH** – Đây là cách đơn giản nhất

Ví dụ

*Many university graduates find it difficult to get a job as the labour market is becoming increasingly competitive*

**Cách 2: TO STRUGGLE TO DO SMTH**

Ví dụ

*People who live in big cities such as London might struggle to lead a decent life*

**Cách 3: TO REQUIRE (CONSIDERABLE) EFFORT**

Ví dụ

*Providing decent healthcare for the public requires considerable effort.*

**\*\*\* Ngoài ra, khi nói việc gì khó hơn việc gì có thể dùng cách sau  
THERE IS MORE EFFORT INVOLVED IN Verb+ -ing THAN IN Verb+-ing**



### **Ví dụ:**

Thay vì nói

*It is more difficult to search for information on a website than in a library*

Có thể nói

*There is often more effort involved in searching for information in a library than on a website*

### **9.17. Cách sử dụng từ based**

Từ BASED mình thường dùng trong một vài trường hợp sau. Mình nghĩ là không quá khó để nhiều bạn có thể học và áp dụng được

#### **1. ĐỂ PARAPHRASE**

Ví dụ

- Thay vì nói online education có thể tránh lặp lại bằng cách nói Internet-based learning

- Thay vì nói arts/science subjects có thể tránh lặp lại bằng cách nói arts-based subjects hoặc science-based subjects

#### **2. ĐỂ NÓI ĐẾN VIỆC ĐÁNH GIÁ HAY LỰA CHỌN**

2.1 Khi đánh giá ai/yếu tố gì đó

*Students should not be assessed solely based on their academic performance*

= Học sinh không nên được đánh giá chỉ dựa vào học lực mà còn dựa vào các yếu tố khác nữa.

2.2 Khi ai đó lựa chọn ai/cái gì đó

*Students choose their courses based on cost.*

= Học sinh chọn khóa học dựa vào chi phí)

Tương tự chúng ta có

based on AGE/GENDER/QUALITY ...

#### **3. ĐỂ NÓI ĐẾN VIỆC CÔNG TY NÀO ĐÓ NẸM Ở ĐÂU**

Thay vì nói

Many companies in Vietnam

có thể nói

Many companies based in Vietnam

### **9.18 Cách diễn đạt về kết quả học tập**





Mình thấy vẫn có nhiều bạn lúc nói về việc học tốt/điểm cao ở trước thì chỉ nói là study well/better hoặc get high(er) scores. Mình gợi ý một số cách khác nhé

1. to attain better academic results
2. to improve their academic performance
3. to gain high-achieving academic results
4. to achieve good grades at school
5. to achieve school/academic success
6. to achieve better academic outcomes
7. to thrive at school ~ to become very successful at school
8. to be academically successful
9. to make significant academic progress

Vậy "học sinh đạt điểm cao" thì có thể diễn đạt thế nào? Thay vì nói 'students who get high scores' có thể nói

HIGH-PERFORMING STUDENTS hoặc TOP STUDENTS

Ví dụ:

*Only high-performing students can secure their places at Oxford University*



## 10 - CÁCH DIỄN TẢ THÔNG TIN PHỦ ĐỊNH

### CÁCH 1. Sử dụng từ NOTHING (có thể kèm little phía trước)

Câu gốc:

*Some people argue that the government cannot do anything to change young people's eating habits.*

Viết lại:

*---It is argued that there is (LITTLE OR) NOTHING that the government can do to change young people's eating habits.*

### CÁCH 2. Sử dụng từ FAIL hoặc PREVENT ... FROM...

Câu gốc:

*Many students cannot achieve their study goals due to poor language skills.*

Viết lại:

*Many students FAIL to achieve their study goals due to poor language skills*

Hoặc viết

*Poor language skills PREVENT many students from achieving their study goals.*

### Cách3. Sử dụng NOT ALL hoặc VERY FEW

Câu gốc:

*Many students cannot achieve high scores at school*

Viết lại:

*NOT ALL students can achieve high scores at school*

hoặc



*VERY FEW students can achieve high scores at school*

#### **Cách 4. Sử dụng LITTLE OR NO ... AT ALL**

Câu gốc:

*Many people spend too much time in the workplace, which means they do not have time for themselves.*

Viết lại:

*Many people spend too much time in the workplace, which means they have LITTLE OR NO TIME AT ALL for themselves*

## 11- CÁCH DIỄN TẢ THÔNG TIN CHỈ MỤC ĐÍCH

### 8.1 Sử dụng SO THAT

Đơn giản nhất là dùng câu ghép SVO, **so** SVO

He has been working hard throughout the year, so he can support his family financially.

Khi dùng SO THAT

SVO **so that** SVO

He has been working hard throughout the year **so that** he can support his family financially.

### 8.2 Sử dụng IN A WAY THAT

Một mẫu câu tuy đơn giản nhưng khá hay và có tính ứng dụng cao mà mọi người có thể dùng trong writing/speaking

... IN A WAY THAT...

#### Câu gốc

Many people eat things like red meat, high-fat foods, etc

Hạn chế dùng 'etc' trong academic writing. Thay vì liệt kê nhiều thứ có thể viết lại như sau:

Many people eat **IN A WAY THAT** is harmful to their health

#### Câu gốc

People should protect the environment

#### Viết lại

People should live **IN A WAY THAT** is kinder to the environment

#### Câu gốc

Students should use a learning method that is suitable for them

#### Viết lại

Students should study **in a way that** is suitable for them

Nếu muốn nói là "học theo cách phù hợp nhất với họ"

Students should study **in the way that** is most suitable for them

Tham khảo: **Students should study in the way that best suits their abilities and interests.**

## 12 – ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU (MODAL VERBS)

Để đạt điểm tốt trong phần thi viết (6.5-7.0) thì nên cố gắng nắm chắc ngữ pháp, thay vì cố gắng sử dụng các cấu trúc cao siêu. Một số phần kiến thức mà không nhiều bạn để ý đến, trong đó có động từ khuyết thiếu (Modal verbs).

### 1. WILL

-Điều mà bạn sắp sửa làm (intention)

*In this essay, I will outline three measures that can be taken to make our world a better place to live.*

- Điều gì đó mà bạn nghĩ là chắc chắn xảy ra

*If children work hard, they will be successful at school*

Thực tế là không hẳn trẻ em nào làm việc chăm chỉ cũng sẽ thành công. Nên viết là:  
*If children work hard, they can be successful at school*

-> Chỉ nên dùng WILL khi nào bạn thấy điều đó chắc chắn xảy ra.

*Recycling will benefit the environment.* (Việc tái chế sẽ có lợi cho môi trường)

Ngược lại, nếu bạn nào quá cẩn thận và viết "Recycling can benefit the environment" thì có thể gây khó hiểu cho người đọc vì đây là điều hoàn toàn hiển nhiên.

### 2. MUST: Điều gì đó cần thiết phải làm

*In my view, the government must ensure that all children have access to education.*

### 3. CAN/COULD

- Khả năng của một ai đó



VD: He can swim.

Ngoài ra có thể dùng TO BE ABLE TO

He is able to swim

Hoặc DEVELOP THE ABILITY TO

He needs to develop the ability to adapt to a new working environment

- Một việc gì đó có thể xảy ra (như trong ví dụ 1)

If children work hard, they can be successful at school

#### **4. WOULD**

Chỉ kết quả của việc thực hiện một điều nào đó - The consequences of implementing a suggestion

Governments should promote the use of public transport, which would help to reduce traffic congestion

It would be difficult to immediately ban private cars in the city center.



## 13- DIỄN ĐẠT YẾU TỐ TƯƠNG LAI

Thay vì viết đi viết lại cụm IN THE FUTURE, có rất nhiều cách viết khác nhau sau mọi người có thể áp dụng

### CÂU GỐC

If children read books regularly, they will be more likely to be successful in the future

### SỬ DỤNG CÁC CỤM SAU THAY THẾ CHO 'IN THE FUTURE'

1. ... later in life
2. ... at a later stage of life
3. ....as adults

### CÂU TRÊN SẼ CÓ THỂ ĐƯỢC VIẾT LẠI NHƯ SAU

1. If children read books on a regular basis, they will be more likely to be successful LATER IN LIFE

2. Reading books regularly can contribute greatly to success AT A LATER STAGE OF LIFE

3. Those who get into the habit of reading FROM A YOUNG AGE will be more likely to be successful AS ADULTS.

Chú ý việc sử dụng kết hợp với các cấu trúc ở các câu trên. Khá đơn giản nhưng lại hiệu quả.

1. If SVO, SVO
2. Danh động từ ở đầu câu Verb+-ing
3. Those who.... will be more likely to....



## 14 ĐIỂN ĐẠT YẾU TỐ QUÁ KHỨ

Đầu tiên là cụm từ mà ai cũng biết: IN THE PAST

To a certain extent, in the past, people were more laid-back than we are nowadays

Tuy nhiên, trong writing, chúng ta có thể sử dụng một số cụm từ khác có thể thay thế.

### 1. THROUGHOUT THE HISTORY OF

The museum provides information about important events throughout the history of Vietnam.

Throughout the history of mankind, tea has been consumed as a beverage in many cultures

### 2. HISTORICALLY

At present, many young people struggle to land decent employment. Historically, most university graduates were given a job in a governmental organization.

### 3. TRADITIONALLY

Tea has been traditionally used in many cultures.

primarily

Maté is used primarily as a beverage and traces a long history in this respect, down to the ancient Indian cultures of South America

In the west we see coffee as a beverage,





## 15- XỬ LÝ ĐỘ DÀI CÂU TRONG LÚC VIẾT

Trong lúc viết, mình thường chú ý đến việc viết càng ít từ càng tốt trong khi vẫn diễn đạt được 1 lượng ý tương đương.

Chẳng hạn 1 bạn học sinh viết như sau

1. Many companies are using large amounts of pesticides each year.
2. People should try to force the government to deal with this by introducing a law on restricting their usage

Nếu các bạn đọc nhiều các tài liệu tiếng Anh sẽ có thể thấy cụm từ "we as voters" - Chúng ta đóng vai trò là những người bỏ phiếu.

Và bây giờ nếu sử dụng cụm từ này thì 2 câu trên sẽ được tóm gọn lại như sau trong khi ý không thay đổi nhiều:

**"We as voters need to put more pressure on the government to object to the deployment of pesticides by companies"**



# NGUỒN THAM KHẢO

Tất cả các ví dụ trong bài là do mình tự viết 100% và đã được giám khảo IELTS kiểm duyệt. Trong quá trình viết, mình tham khảo các tài liệu sau về từ vựng, cấu trúc câu.

1. Action plan for IELTS
2. IELTS advantage: Writing skills
3. Writing for IELTS – Collins
4. Complete IELTS bands 6.5-7.5
5. Ielts-simon.com
6. Dcielts.com
7. Dictionary.cambridge.org

## MỘT VÀI TRONG SỐ CÁC PHẦN TIẾP TỤC ĐƯỢC CẬP NHẬT TRONG THỜI GIAN TỚI

-----  
12. Ví dụ có từ THESE

it is possible for local authorities to encourage a greater sense of community by ensuring new building developments have social spaces where people can meet each other regularly. These could include green spaces where children can play together, local markets and community halls. Quá hay luôn KEKE

13. Stress

14. Sử dụng từ SUFFER

-----  
15 Sự quá mức  
BEYOND  
EXCESSIVE  
EXCESS  
TOO MUCH  
in large quantities  
-----

16 CÁCH DIỄN ĐẠT CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN TIỀN BẠC

----

17. Sử dụng từ FOR

18. Sử dụng từ AS TO

19. sử dụng từ experience

Bad home experience with

Early experience ..

20. - Children who lack proper parental supervision are more likely to turn to crime than those from stable family backgrounds

21. Sử dụng từ FIT

22. Sử dụng từ PERFORM



dinhthangielts

***Tiếp tục được cập nhật trong tháng 3-4/2019. Các bạn có thể follow trên các trang sau***

***ielts-dinhthang.com***

***facebook.com/dinhthangielts***

***Hoặc trên các group IELTS Việt & IELTS family – Các nhóm tự học IELTS***